

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ICG)

## CTCP Xây dựng Sông Hồng

Ngày 31/12/2024	7,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	1.4%	-5.7%

DT thuần 2024
13.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.2  1174%

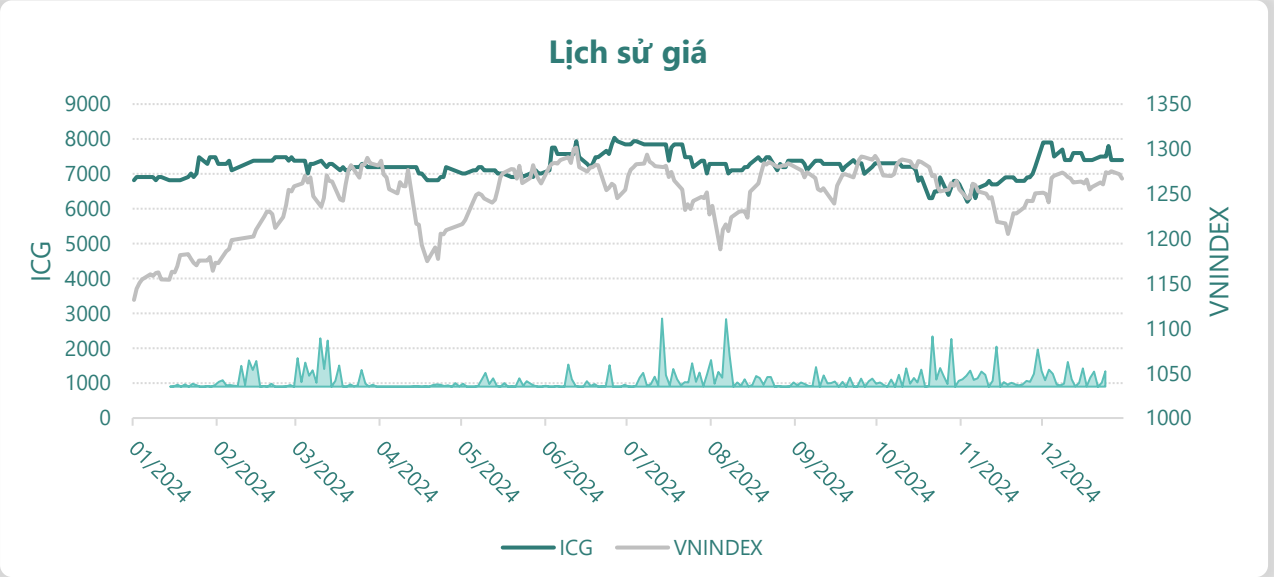
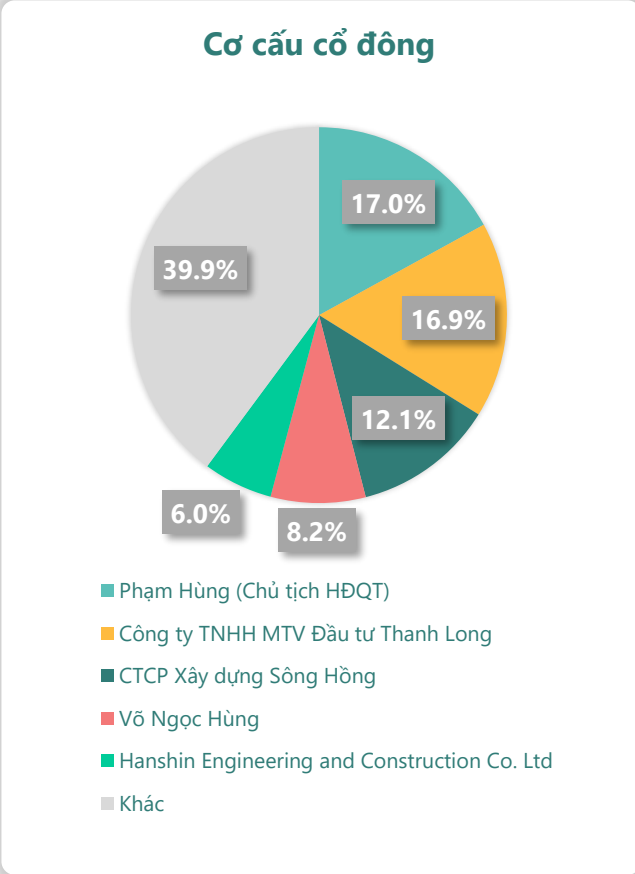
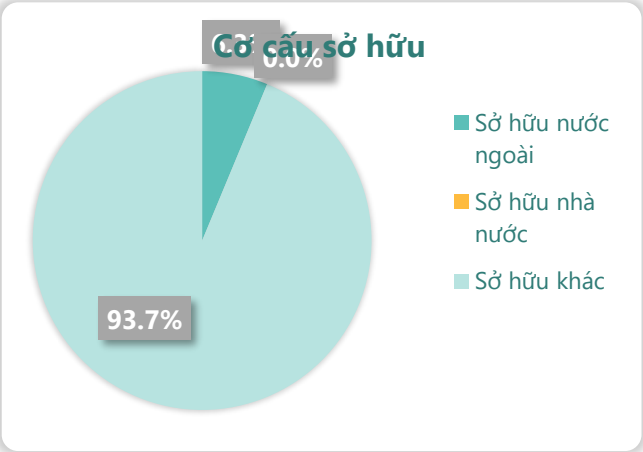
LN thuần 2024
-6.27
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.07  24.8%

LN sau thuế 2024
-0.72
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.42  91.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
10.1%
YoY: +/-▲ 539%

ROE 2024
-0.3%
YoY: +/-▲ 2.5%

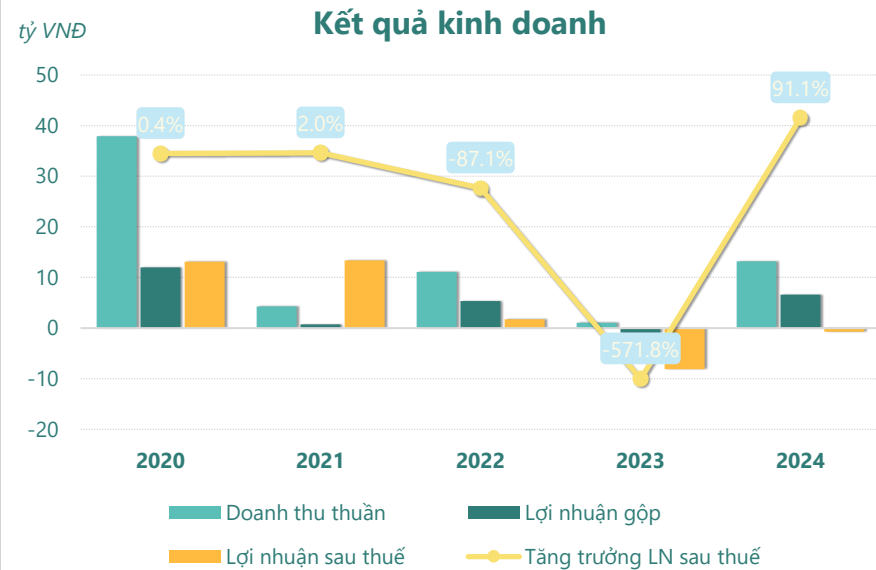
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 8,034
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	130
Số lượng CPLH (CP)	17,572,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,700
Sở hữu nước ngoài	6.3%
Beta	0.59
EPS	-42
P/E	-177.8



Năm **2024**, **ICG** ghi nhận doanh thu thuần **13.21** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **0.72** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1174%** và **tăng 91.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.26% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

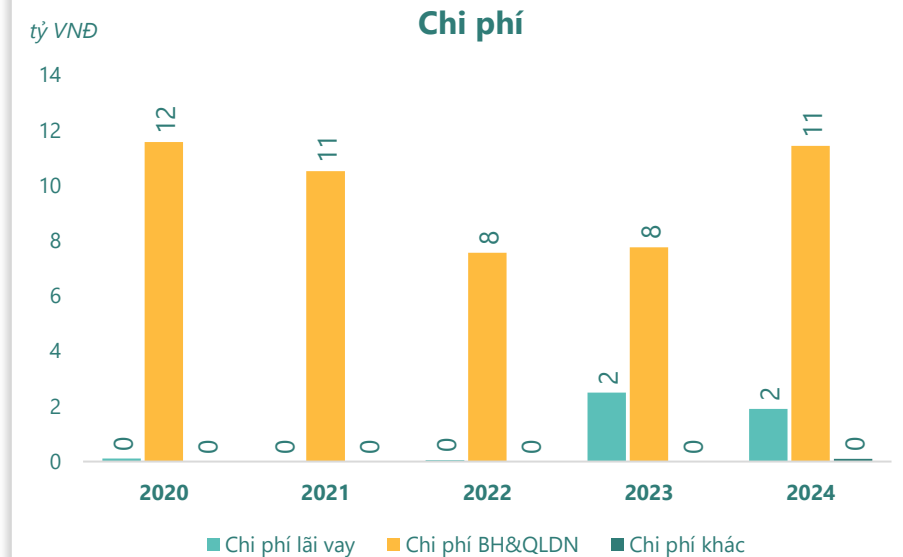
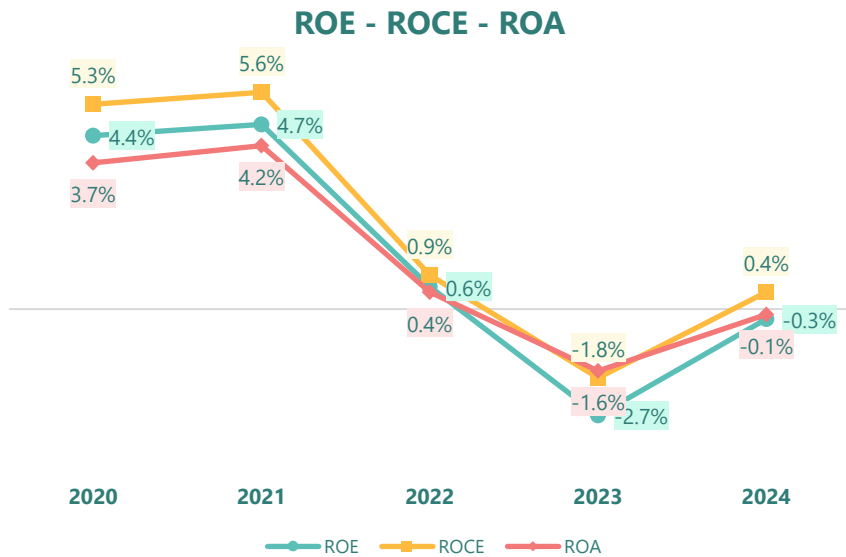
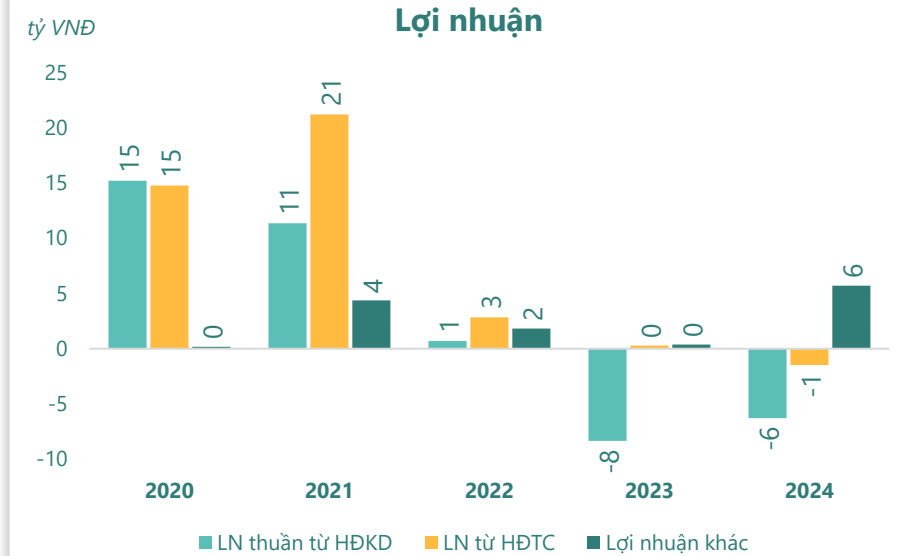
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của ICG năm **2024 tăng lên 2.07** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 6.27 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 8.34 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

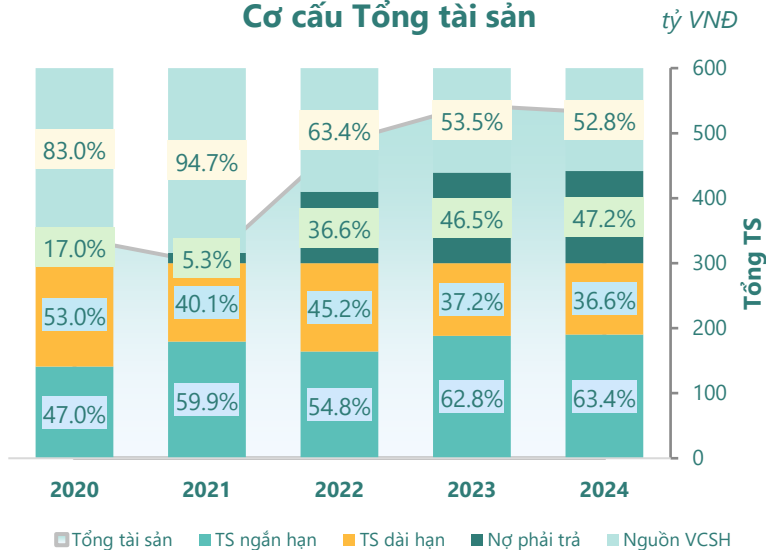
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **1.91** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **11.43** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.10** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của ICG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-0.26%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

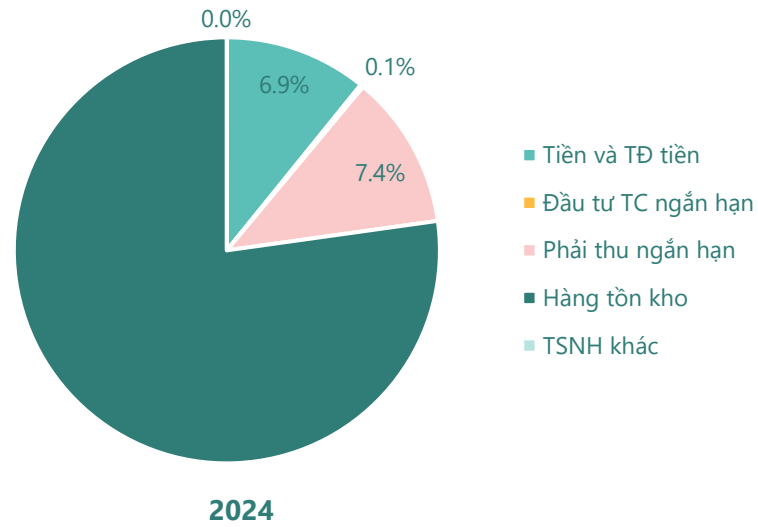
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ICG** năm 2024 đạt **531.4** tỷ đồng, giảm **2.08%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.2% và 52.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

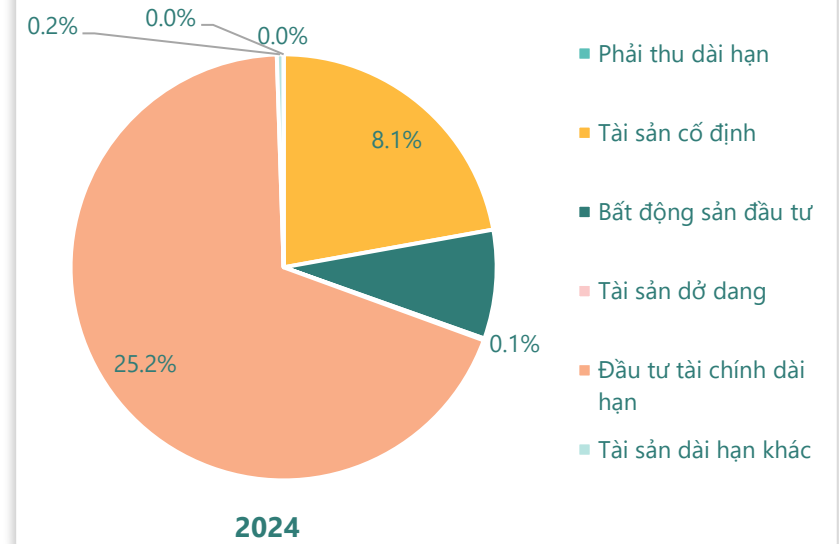
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của ICG năm 2024 giảm **1.25%** so với năm trước, đạt **336.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.43% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

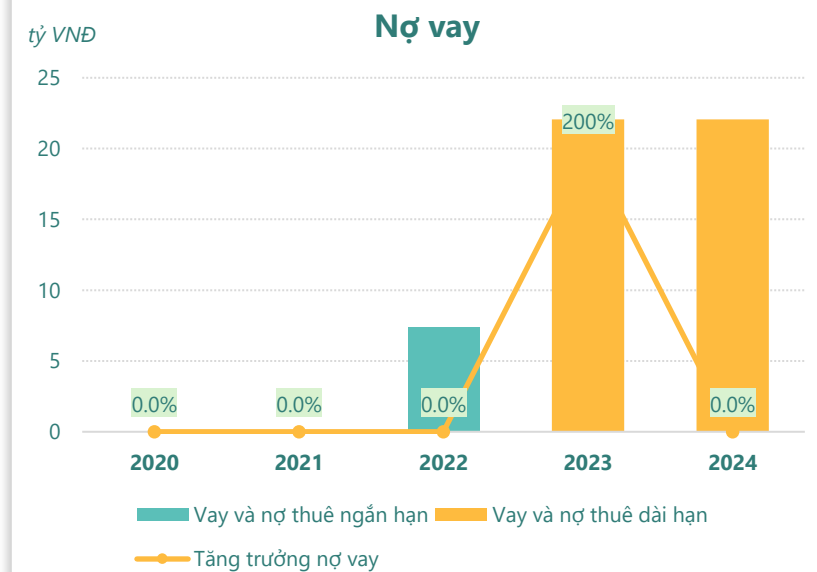
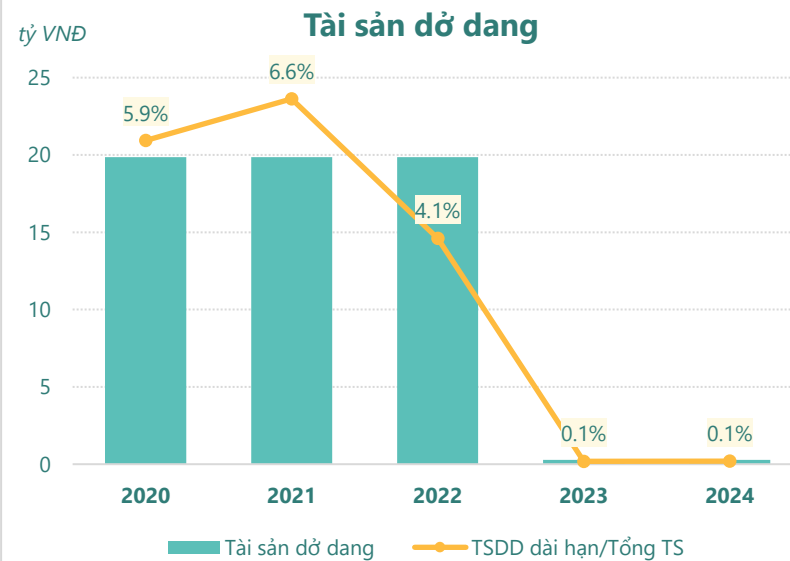
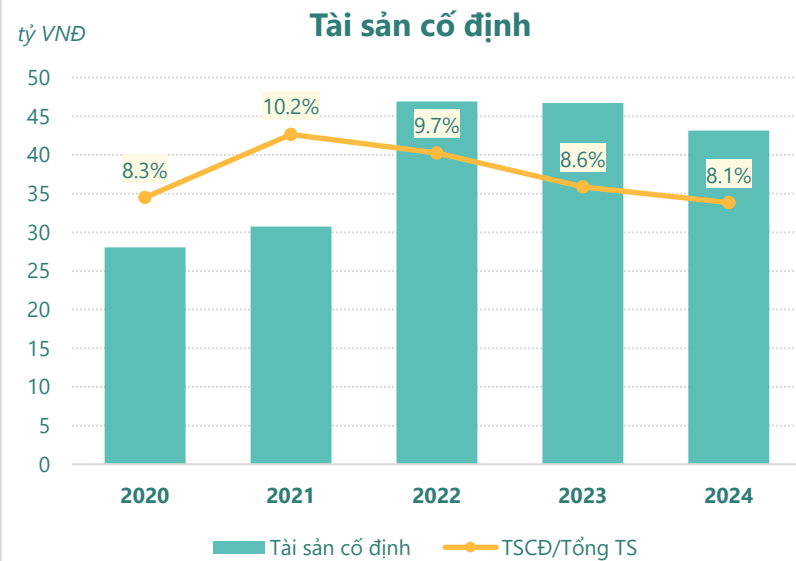
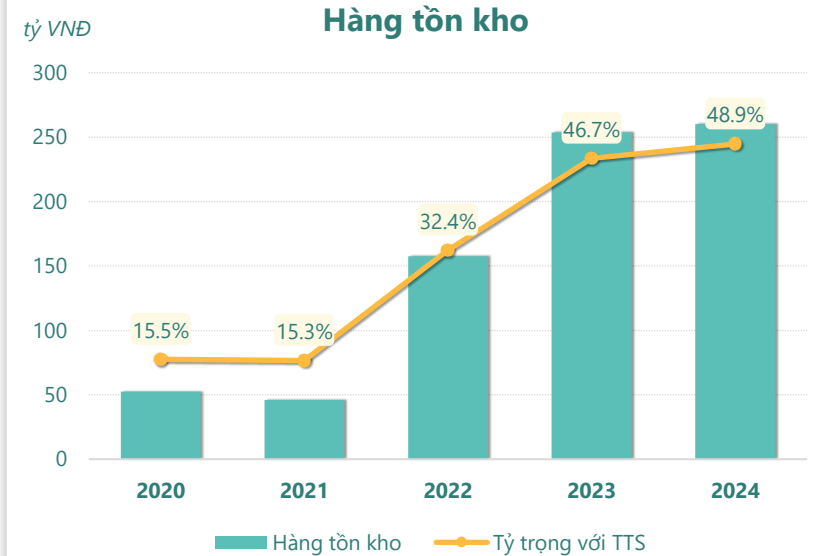
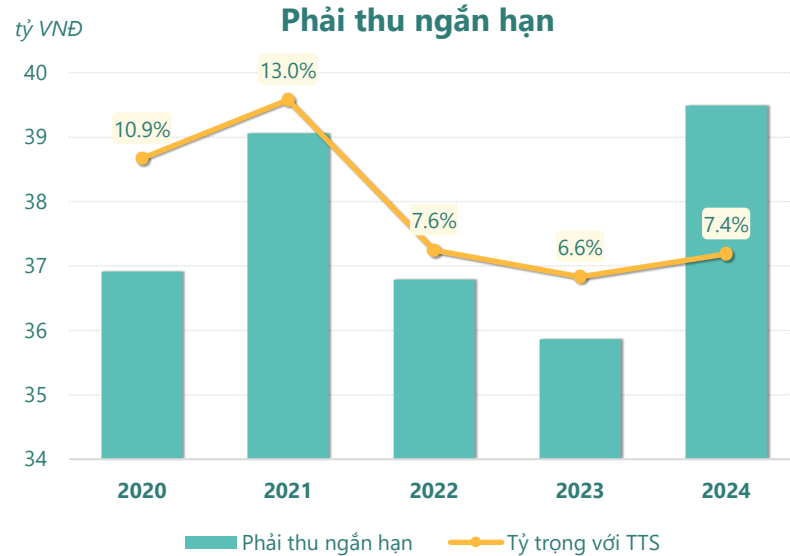
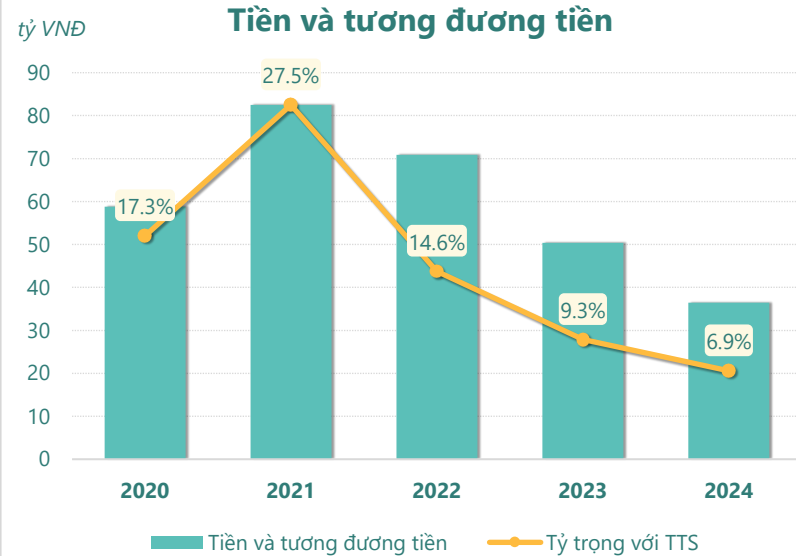
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



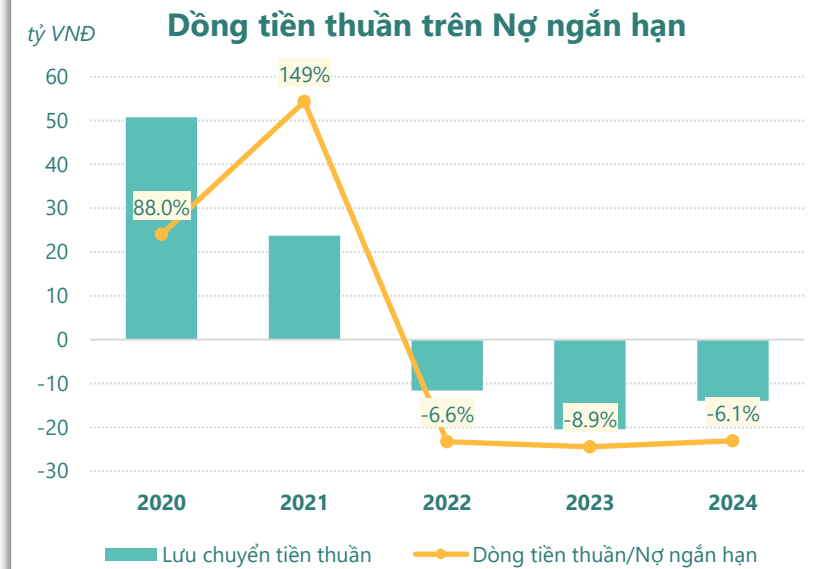
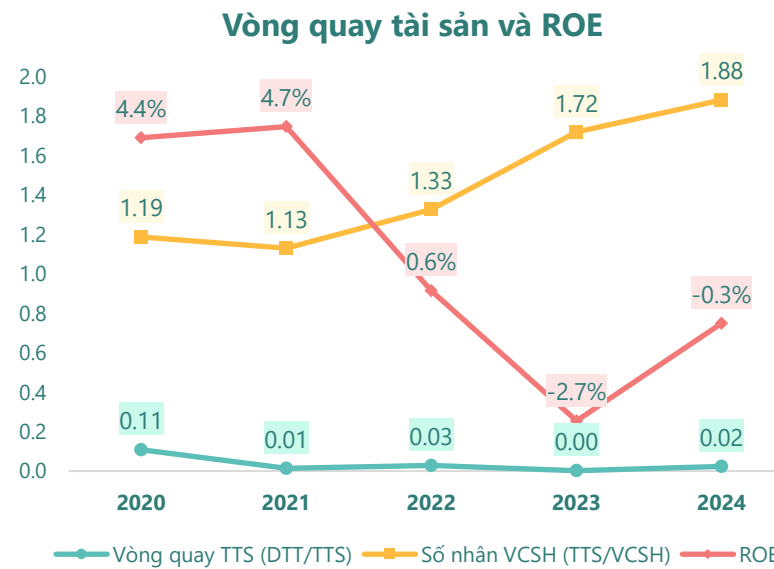
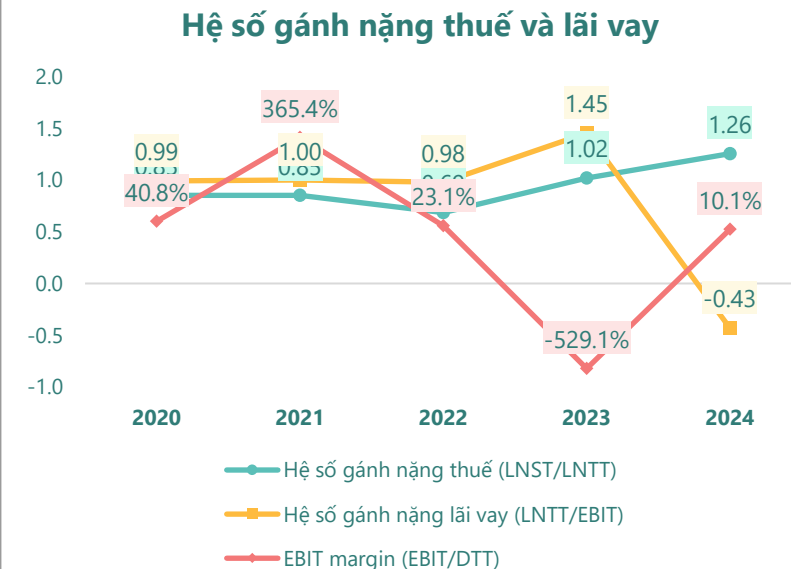
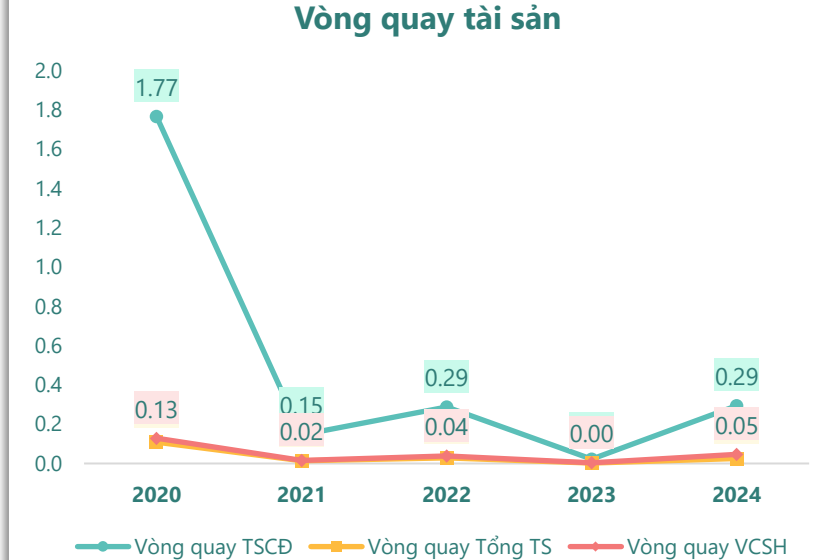
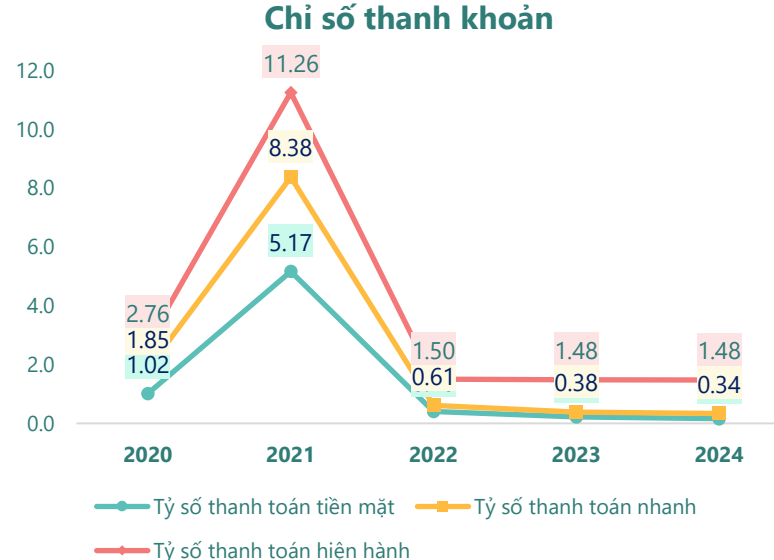
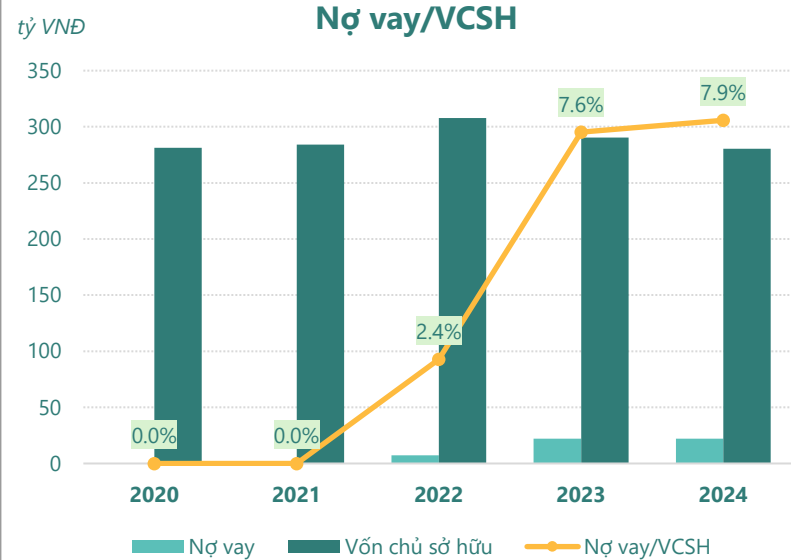
**Tài sản dài hạn** đạt **194.7** tỷ đồng giảm **3.49%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **25.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.12%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.30</b>	<b>11.1</b>	<b>1.04</b>	<b>13.2</b>
Giá vốn hàng bán	3.55	5.78	1.97	6.58
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.75</b>	<b>5.35</b>	<b>-0.93</b>	<b>6.63</b>
Doanh thu HĐTC	21.2	3.76	2.79	0.44
Chi phí TC	0.01	0.91	2.49	1.91
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.01</b>	<b>0.06</b>	<b>2.49</b>	<b>1.91</b>
LN trong công ty LKLD	-0.09	0.06	0.06	0.00
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.5	7.57	7.76	11.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.3</b>	<b>0.69</b>	<b>-8.34</b>	<b>-6.27</b>
Lợi nhuận khác	4.36	1.83	0.37	5.70
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.7</b>	<b>2.52</b>	<b>-7.98</b>	<b>-0.57</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.4</b>	<b>1.73</b>	<b>-8.14</b>	<b>-0.72</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.4</b>	<b>1.70</b>	<b>-8.15</b>	<b>-0.73</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.2	45.8	-26.0	-6.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	84.7	-66.6	-0.35	1.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.75	9.15	5.87	-8.81
Tiền đầu kỳ	58.8	82.5	70.9	50.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>23.7</b>	<b>-11.6</b>	<b>-20.5</b>	<b>-13.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	82.5	70.9	50.4	36.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>300</b>	<b>486</b>	<b>543</b>	<b>531</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>180</b>	<b>266</b>	<b>341</b>	<b>337</b>
Tiền và tương đương tiền	82.5	70.9	50.4	36.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.6	0.70	0.75	0.78
Phải thu ngắn hạn	39.1	36.8	35.9	39.5
Hàng tồn kho	46.0	158	254	260
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.00	0.47	0.01
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>120</b>	<b>220</b>	<b>202</b>	<b>195</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	30.7	46.9	46.7	43.1
Bất động sản đầu tư	17.4	18.4	19.7	16.1
Tài sản dở dang	19.9	19.9	0.28	0.28
Đầu tư tài chính dài hạn	52.4	134	134	134
Tài sản dài hạn khác	0	0.37	0.84	1.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>16.0</b>	<b>178</b>	<b>252</b>	<b>251</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>16.0</b>	<b>177</b>	<b>230</b>	<b>228</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.35	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	6.30	6.86	6.34	0.44
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0.57</b>	<b>22.7</b>	<b>22.8</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	22.1	22.1
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>284</b>	<b>308</b>	<b>290</b>	<b>280</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>284</b>	<b>308</b>	<b>290</b>	<b>280</b>
Vốn điều lệ	200	200	200	200
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>